

Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Vinafreight

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 31

Công ty Cổ phần Vinafreight

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Diệu	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên	
Ông Chu Việt Cường	Thành viên độc lập	
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021
		bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Ông Trương Minh Long	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hùng	Trưởng ban
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Huy Diệu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafreight

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 5.2 của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61712122/22695538

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3796-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		335.552.679.016	143.419.845.289
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	207.564.531.217	64.973.134.204
111	1. Tiền		98.064.531.217	61.673.134.204
112	2. Các khoản tương đương tiền		109.500.000.000	3.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	17.252.000.000	15.989.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.252.000.000	15.989.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.465.485.685	62.205.168.390
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	106.025.246.765	56.474.937.385
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.103.910.485	629.266.547
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.846.634.629	6.486.890.141
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.510.306.194)	(1.385.925.683)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		270.662.114	252.542.695
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		270.662.114	252.542.695
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		364.469.059.898	336.774.941.581
210	I. Phải thu dài hạn		1.826.235.980	1.826.235.980
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.826.235.980	1.826.235.980
220	II. Tài sản cố định		1.285.633.762	1.786.597.904
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.285.633.762	1.662.950.974
222	Nguyên giá		9.951.228.469	10.174.131.246
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.665.594.707)	(8.511.180.272)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	123.646.930
228	Nguyên giá		1.814.011.679	1.814.011.679
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.814.011.679)	(1.690.364.749)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	360.860.791.603	332.135.591.603
251	1. Đầu tư vào công ty con		47.120.408.200	47.120.408.200
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		287.329.248.076	273.474.748.076
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.540.435.327	11.540.435.327
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.870.700.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		496.398.553	1.026.516.094
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		496.398.553	1.026.516.094
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		700.021.738.914	480.194.786.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		187.437.524.296	167.069.880.289
310	I. Nợ ngắn hạn		187.437.524.296	144.069.880.289
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	36.436.390.141	31.482.638.562
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.134.353.972	438.823.169
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.997.084.079	5.747.521.158
314	4. Phải trả người lao động		7.812.204.730	7.802.140.608
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	4.515.524.547	2.940.983.179
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	119.695.987.705	66.464.237.397
320	7. Vay ngắn hạn	14	-	17.562.033.657
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	13.845.979.122	11.631.502.559
330	II. Nợ dài hạn		-	23.000.000.000
338	1. Vay dài hạn	14	-	23.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		512.584.214.618	313.124.906.581
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	512.584.214.618	313.124.906.581
411	1. Vốn cổ phần		264.022.010.000	83.922.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		264.022.010.000	83.922.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.048.650.000	30.199.350.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(155.000.000)	(155.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.518.000.000	10.518.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		207.150.554.618	188.640.056.581
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		171.113.546.581	168.253.629.255
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		36.037.008.037	20.386.427.326
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		700.021.738.914	480.194.786.870

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

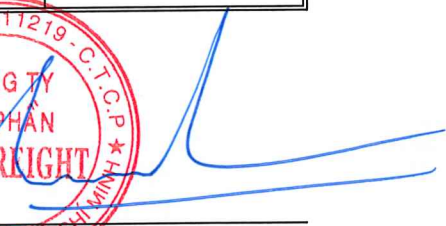
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	17.1	477.823.109.512	247.407.677.313
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	18	(436.474.443.326)	(224.571.804.061)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		41.348.666.186	22.835.873.252
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	25.095.689.835	21.544.655.831
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	19	(7.203.933.906) (1.219.096.522)	(6.016.775.452) (3.658.440.814)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(16.469.394.103)	(15.766.366.815)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.771.028.012	22.597.386.816
31	8. Thu nhập khác		59.090.909	-
40	9. Lợi nhuận khác		59.090.909	-
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.830.118.921	22.597.386.816
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(6.793.110.884)	(2.210.959.490)
60	12. Lợi nhuận sau thuế TNDN		36.037.008.037	20.386.427.326


Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập


Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.830.118.921	22.597.386.816
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	500.964.142	554.520.564
03	Các khoản dự phòng		124.380.511	849.551.689
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		65.762.308	(53.229.272)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.852.217.602)	(18.500.471.482)
06	Chi phí lãi vay	19	1.219.096.522	3.658.440.814
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.888.104.802	9.106.199.129
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(47.694.302.305)	6.359.693.300
11	Tăng các khoản phải trả		58.972.741.296	22.682.199.115
12	Giảm chi phí trả trước		511.998.122	632.147.611
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.990.053.346)	(3.387.957.757)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(6.986.063.836)	(1.108.301.230)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.747.523.437)	(1.406.655.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.954.901.296	32.877.325.168
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		59.090.909	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn và mua công cụ nợ của đơn vị khác		(16.285.700.000)	(1.224.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		152.000.000	1.654.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.854.500.000)	(26.000.000.000)
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		16.793.126.693	18.500.471.482
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(13.135.982.398)	(7.069.528.518)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu		167.384.300.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	14	5.733.568.312	46.310.911.882
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(46.295.601.969)	(75.233.976.030)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4.180.703.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		126.822.266.343	(33.103.767.898)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		142.641.185.241	(7,295,971,248)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		64.973.134.204	72,258,635,128
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(49.788.228)	10,470,324
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	207.564.531.217	64,973,134,204

Nguyễn Trinh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 174 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 190).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, đề ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	594.148.076	1.045.748.635
Tiền gửi ngân hàng	97.470.383.141	60.627.385.569
Các khoản tương đương tiền (*)	109.500.000.000	3.300.000.000
TỔNG CỘNG	207.564.531.217	64.973.134.204

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,8 đến 3,1%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,3%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (i)	47.120.408.200	47.120.408.200
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	287.329.248.076	273.474.748.076
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	11.540.435.327	11.540.435.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iv)	14.870.700.000	-
TỔNG CỘNG	360.860.791.603	332.135.591.603

(i) Đầu tư vào công ty con

		VND	
Tên công ty	% sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
		Giá trị đầu tư	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	100,00	40.500.000.000	40.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	90,00	5.620.408.200	5.620.408.200
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam (*)	45,90	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG		47.120.408.200	47.120.408.200

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt là hơn 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0303353300 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2004 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty này có trụ sở chính đăng ký tại 39B Trường Sơn, Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304749785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2008 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty này có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là đại lý bán vé máy bay và cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0311832233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 6 năm 2012 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty này có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa.

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND
			%		%	
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	27,89	8.784.000.000	27,89	4.392.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistic	Đang hoạt động	25,00	48.408.000.000	25,00	41.945.500.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	24,78	43.377.248.076	24,78	43.377.248.076
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	20,00	182.760.000.000	20,00	182.760.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	20,00	4.000.000.000	20,00	1.000.000.000
TỔNG CỘNG				287.329.248.076		273.474.748.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
TỔNG CỘNG	11.540.435.327	11.540.435.327

(iv) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối năm thể hiện giá trị của 148.707 trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu và hưởng lãi suất 7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2023.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	105.888.772.797	56.207.219.817
Trong đó:		
Công ty TNHH Viettrans	20.882.726.113	2.594.068.551
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	19.266.253.346	13.311.864.636
Công ty TNHH Signify Việt Nam	3.353.482.540	3.930.820.160
Công ty TNHH Nuplex Resins	2.100.941.701	3.048.335.007
Công ty TNHH Philips Việt Nam	7.576.619.414	3.287.661.455
Phải thu từ khách hàng khác	52.708.749.683	30.034.470.008
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 23)	136.473.968	267.717.568
TỔNG CỘNG	106.025.246.765	56.474.937.385
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.510.306.194)	(1.385.925.683)
GIÁ TRỊ THUẦN	104.514.940.571	55.089.011.702

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	1.385.925.683	524.734.890
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	124.380.511	861.190.793
Số cuối năm	1.510.306.194	1.385.925.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.846.634.629	6.486.890.141
Ký quỹ	3.395.900.000	3.938.900.000
Tạm ứng nhân viên	1.326.311.615	1.436.446.650
Khác	124.423.014	1.111.543.491
Dài hạn	1.826.235.980	1.826.235.980
Ký quỹ	1.826.235.980	1.826.235.980
TỔNG CỘNG	6.672.870.609	8.313.126.121

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.632.973.150	6.499.799.187	1.041.358.909	10.174.131.246
Thanh lý	-	(222.902.777)	-	(222.902.777)
Số cuối năm	2.632.973.150	6.276.896.410	1.041.358.909	9.951.228.469
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	2.632.973.150	3.119.864.628	851.488.000	6.604.325.778
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(2.632.973.150)	(4.899.732.569)	(978.474.553)	(8.511.180.272)
Khấu hao trong năm	-	(334.184.244)	(43.132.968)	(377.317.212)
Thanh lý	-	222.902.777	-	222.902.777
Số cuối năm	(2.632.973.150)	(5.011.014.036)	(1.021.607.521)	(8.665.594.707)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	1.600.066.618	62.884.356	1.662.950.974
Số cuối năm	-	1.265.882.374	19.751.388	1.285.633.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá

Số đầu năm và cuối năm 1.814.011.679

Trong đó:

Đã hao mòn hết 1.814.011.679

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm (1.690.364.749)

Hao mòn trong năm (123.646.930)

Số cuối năm (1.814.011.679)

Giá trị còn lại

Số đầu năm 123.646.930

Số cuối năm -

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Phải trả cho các bên khác 34.959.719.291 17.292.164.496

Trong đó:

Công ty TNHH Viettrans 19.838.542.533 3.786.175.587

Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải

Thành Vũ 1.463.555.597 1.273.146.635

Các bên khác 13.657.621.161 12.232.842.274

Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 23) 1.476.670.850 14.190.474.066

TỔNG CỘNG **36.436.390.141** **31.482.638.562**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

Số đầu năm

Tăng trong năm

Giảm trong năm

Số cuối năm

Thuế thu nhập doanh nghiệp 1.910.959.490 6.793.110.884 (6.986.063.836) 1.718.006.538

Thuế giá trị gia tăng 370.807.787 7.908.399.697 (7.974.616.489) 304.590.995

Thuế thu nhập cá nhân 202.793.419 2.965.419.683 (2.573.786.810) 594.426.292

Thuế nhà thầu 3.262.960.462 15.470.550.873 (17.353.451.081) 1.380.060.254

TỔNG CỘNG **5.747.521.158** **33.137.481.137** **(34.887.918.216)** **3.997.084.079**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí làm hàng	3.500.524.547	2.138.367.063
Thưởng năng suất	755.000.000	675.000.000
Khác	260.000.000	127.616.116
TỔNG CỘNG	4.515.524.547	2.940.983.179

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu hộ hãng tàu	114.487.700.690	63.046.477.851
Ký quỹ	2.320.000.000	2.300.000.000
Khác	2.888.287.015	1.117.759.546
TỔNG CỘNG	119.695.987.705	66.464.237.397

14. VAY

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng	17.562.033.657	5.733.568.312	(23.295.601.969)	-
Dài hạn				
Vay bên liên quan	23.000.000.000	-	(23.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG	40.562.033.657	5.733.568.312	(46.295.601.969)	-

15. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	VND			
	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	6.922.346.722	1.974.000.000	(500.000.000)	8.396.346.722
Quỹ phúc lợi	4.184.288.711	988.000.000	(277.200.000)	4.895.088.711
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	524.867.126	1.000.000.000	(970.323.437)	554.543.689
TỔNG CỘNG	11.631.502.559	3.962.000.000	(1.747.523.437)	13.845.979.122

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	83.922.500.000	30.199.350.000	(155.000.000)	9.518.000.000	176.703.004.255	300.187.854.255
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	20.386.427.326	20.386.427.326
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.000.000.000	(4.261.000.000)	(3.261.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.188.375.000)	(4.188.375.000)
Số cuối năm	83.922.500.000	30.199.350.000	(155.000.000)	10.518.000.000	188.640.056.581	313.124.906.581
Năm nay						
Số đầu năm	83.922.500.000	30.199.350.000	(155.000.000)	10.518.000.000	188.640.056.581	313.124.906.581
Phát hành cổ phiếu (*)	167.535.000.000	(150.700.000)	-	-	-	167.384.300.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	36.037.008.037	36.037.008.037
Chi cổ tức bằng cổ phiếu (**)	12.564.510.000	-	-	-	(12.564.510.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.000.000.000	(4.962.000.000)	(3.962.000.000)
Số cuối năm	264.022.010.000	30.048.650.000	(155.000.000)	11.518.000.000	207.150.554.618	512.584.214.618

(*) Vào ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty đã phát hành 16.753.500 cổ phiếu mới với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, trong đó các cổ đông hiện hữu và các cổ đông mới đã thực hiện quyền mua tương ứng với 15.365.387 cổ phiếu và 1.388.113 cổ phiếu. Việc phát hành này được chấp thuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 6 năm 2020, và theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng từ 83.922.500.000 VND lên 251.457.500.000 VND. Vào ngày 14 tháng 5 năm 2021, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 14, phản ánh việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

(**) Vào ngày 29 tháng 12 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 1.256.451 cổ phiếu phổ thông để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021, và theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng từ 251.457.500.000 VND lên 264.022.010.000 VND. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2021, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 15, phản ánh việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	VND	% sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Transimex	14.498.804	144.988.040.000	54,92	144.988.040.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	3.465.787	34.657.870.000	13,13	34.657.870.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	2.872.800	28.728.000.000	10,88	28.728.000.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0,06	155.000.000
Các cổ đông khác	5.549.310	55.493.100.000	21,01	55.493.100.000
TỔNG CỘNG	26.402.201	264.022.010.000	100	264.022.010.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	83.922.500.000	83.922.500.000
Tăng trong năm	180.099.510.000	-
Số cuối năm	264.022.010.000	83.922.500.000

16.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.402.201	8.392.250
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	26.402.201	8.392.250
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	26.386.701	8.376.750

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	276.327.370.491	95.319.316.624
Doanh thu cước vận tải quốc tế	191.713.032.919	141.737.825.656
Doanh thu dịch vụ khác	9.782.706.102	10.350.535.033
DOANH THU THUẦN	477.823.109.512	247.407.677.313
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	929.098.382	2.761.089.530
Các bên khác	476.883.589.130	244.641.040.879

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức	13.446.340.718	16.514.075.795
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.302.563.142	3.069.718.759
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.346.785.975	1.960.861.277
TỔNG CỘNG	25.095.689.835	21.544.655.831

18. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Cước vận tải	287.328.984.463	97.001.052.677
Phí làm hàng	105.926.954.395	90.755.422.810
Chi phí nhân công	30.439.179.598	28.455.167.052
Chi phí khác	12.779.324.870	8.360.161.522
TỔNG CỘNG	436.474.443.326	224.571.804.061

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.984.837.384	2.358.334.638
Lãi vay	1.219.096.522	3.658.440.814
TỔNG CỘNG	7.203.933.906	6.016.775.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8.603.019.621	7.649.346.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.773.894.476	2.757.002.982
Dự phòng phải thu ngắn hạn	124.380.511	849.551.689
Khác	4.968.099.495	4.510.465.926
TỔNG CỘNG	16.469.394.103	15.766.366.815

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	396.029.833.334	190.513.478.469
Chi phí nhân viên	39.042.199.219	36.104.513.270
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	500.964.142	554.520.564
Chi phí khác	17.370.840.734	13.165.658.573
TỔNG CỘNG	452.943.837.429	240.338.170.876

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trong báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.830.118.921	22.597.386.816
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	8.566.023.784	4.519.477.363
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	589.723.330	591.871.444
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	326.631.914	402.425.842
Cổ tức	(2.689.268.144)	(3.302.815.159)
Chi phí thuế TNDN	6.793.110.884	2.210.959.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con	Nhận cổ tức	10.800.000.000	9.000.000.000
		Mua dịch vụ	1.076.656.599	429.387.525
		Lãi nợ quá hạn	186.800.425	464.423.853
		Cung cấp dịch vụ	80.090.140	91.654.223
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	6.009.254.894	1.187.031.889
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Góp vốn	3.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Cước vận tải	16.083.410.267	8.607.864.166
		Trái phiếu	14.870.700.000	-
		Cung cấp dịch vụ	655.155.700	80.299.094
		Cổ tức đã chia	393.750.000	131.250.000
		Nhận cổ tức	-	3.553.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	3.042.474.864	2.603.918.186
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con	Chi phí lãi vay	684.328.766	1.263.452.056
		Cung cấp dịch vụ	-	22.000.000
		Mua công cụ	-	8.181.818
		Vay	-	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết	Góp vốn Mua dịch vụ	6.462.500.000 1.695.050.669	- 1.060.360.676
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Cổ tức đã chia Mua dịch vụ	6.904.190.000 480.141.741	2.262.097.500 316.231.028
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Góp vốn Phí dịch vụ Nhận cổ tức	4.392.000.000 276.369.445 219.600.000	- 91.485.055 219.600.000
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	187.102.542 44.937.330	2.412.317.614 5.719.700
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đồng	Cổ tức đã chia Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	1.368.000.000 6.750.000 24.368.147	456.000.000 154.818.599 2.309.089
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	581.191.325	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	126.336.082	266.397.568
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	8.195.000	1.320.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.942.886	-
TỔNG CỘNG			136.473.968	267.717.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả ngắn hạn người bán</i>				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.169.546.524	2.651.307.102
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	293.903.127	471.235.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	8.834.199	26.036.415
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	4.387.000	56.036.724
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con	Mua dịch vụ	-	665.095.892
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	-	456.750.320
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con	Mua dịch vụ	-	9.653.244.674
		Lãi nợ quá hạn	-	105.860.932
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty con	Mua dịch vụ	-	104.907.007
TỔNG CỘNG			<u>1.476.670.850</u>	<u>14.190.474.066</u>
<i>Vay dài hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Subsidiary	Loan	-	<u>23.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") thường trực và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	780.000.000	780.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	720.000.000	650.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	600.000.000	600.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG		2.220.000.000	2.080.000.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	115.690.508	116.560.000
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	81.842.672	87.372.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Thành viên HĐQT	81.842.672	87.372.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	81.842.672	87.372.000
Ông Chu Việt Cường	Thành viên độc lập	81.842.672	87.372.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên miễn nhiệm	47.310.806	104.850.000
Ông Trương Minh Long	Thành viên miễn nhiệm	-	87.372.000
Ông Lê Văn Hùng	Trưởng ban BKS	81.842.672	87.372.000
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	65.470.538	69.894.000
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Thành viên BKS	65.470.538	69.894.000
TỔNG CỘNG		703.155.750	885.430.000

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm		2.775.373.721	3.753.894.102
Từ 1 đến 5 năm		3.271.316.400	7.749.362.400
TỔNG CỘNG		6.046.690.121	11.503.256.502

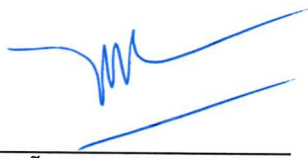
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập


Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2022